

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	3.9%	12.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.15
Z - score (sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

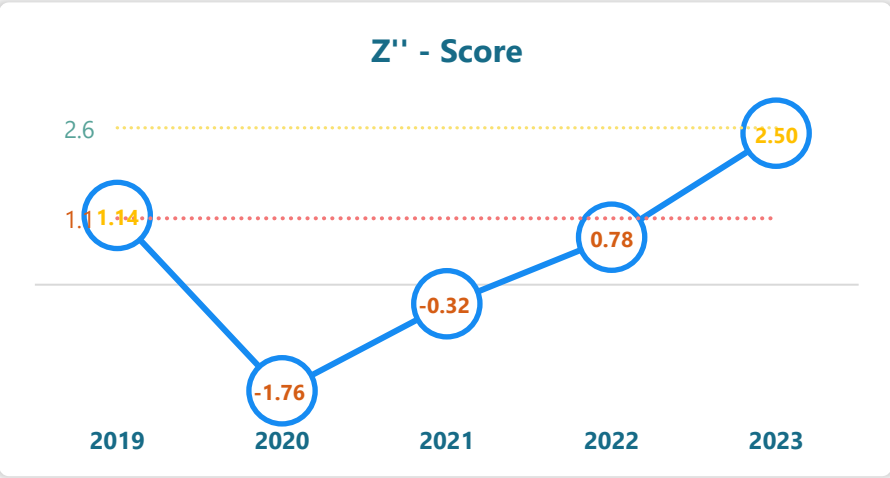
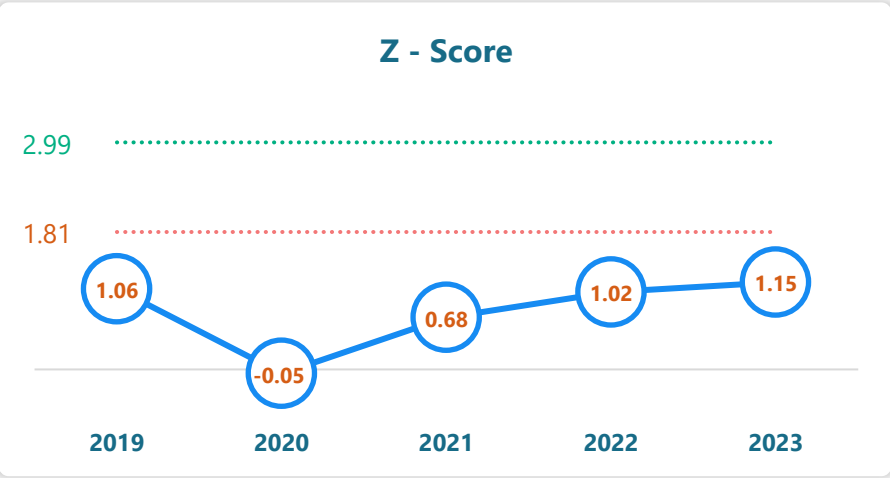
Hệ số nguy cơ phá sản	2.50
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa3)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	76.3	▼ 8.50
	tỷ VNĐ	▼ 10.0%

LN sau thuế	2023	YoY
	12.0	▼ 17.4
	tỷ VNĐ	▼ 59.4%

ROE	2023	+/- YoY
	5.2%	▼ 8.5%

ROA	2023	+/- YoY
	2.8%	▼ 4.5%



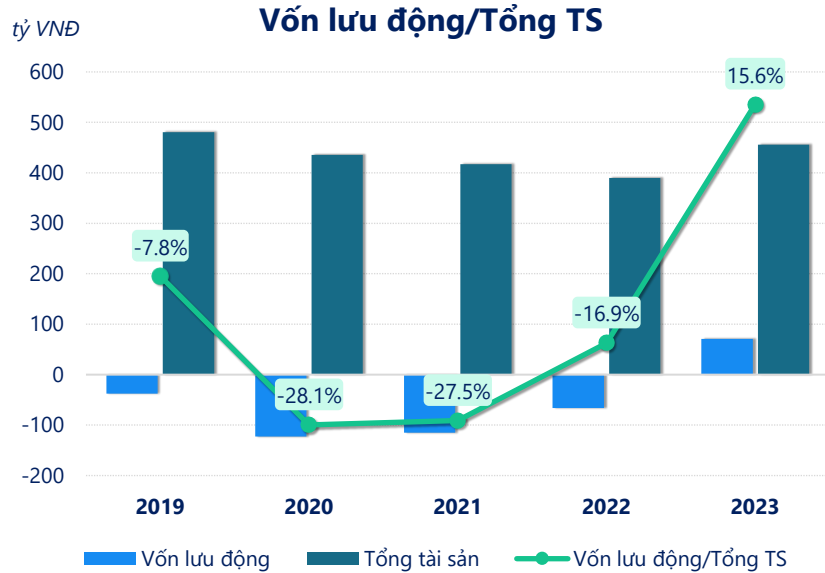
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SMA** năm **2023** đạt **1.15**, **cao hơn** so với năm 2022 (1.02). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SMA** năm **2023** đạt **2.50**, **cao hơn** so với năm 2022 (0.78). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **SMA** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **76.33** tỷ đồng **giảm 9.95%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 59.4%** chỉ còn **11.96** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.15%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

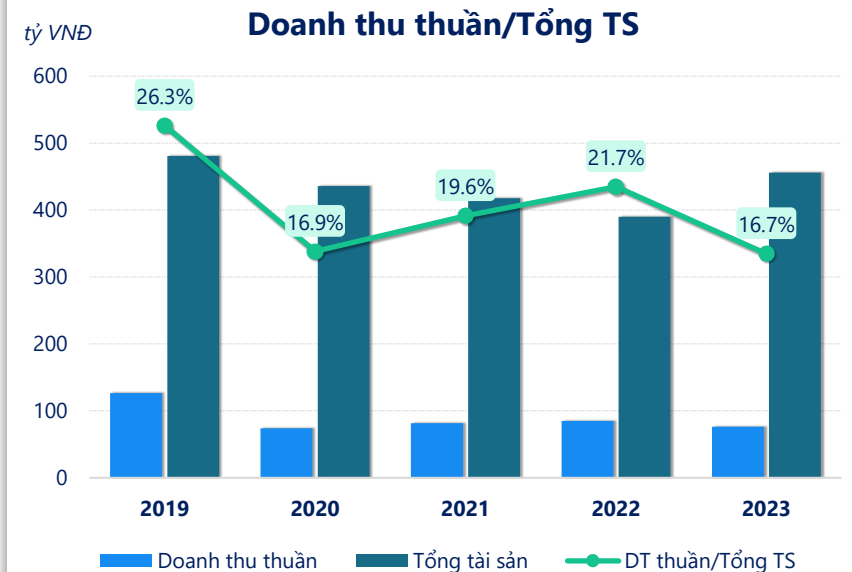
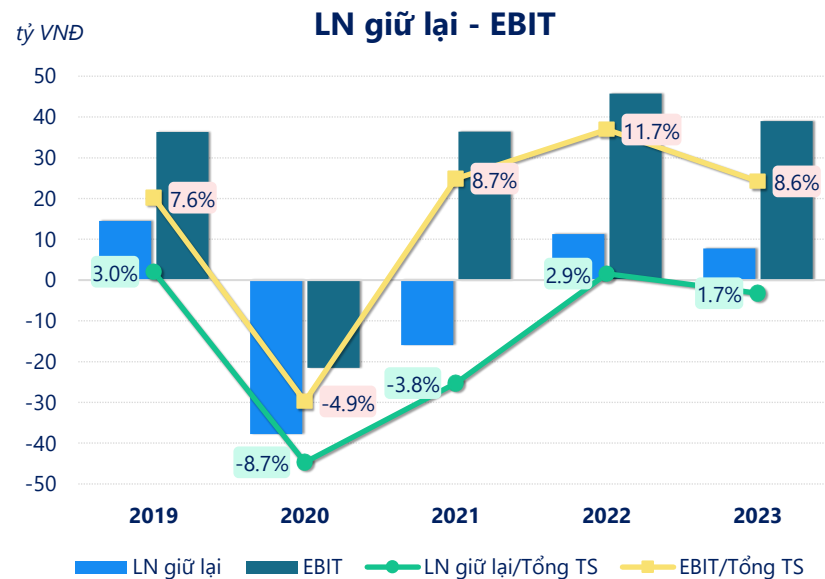
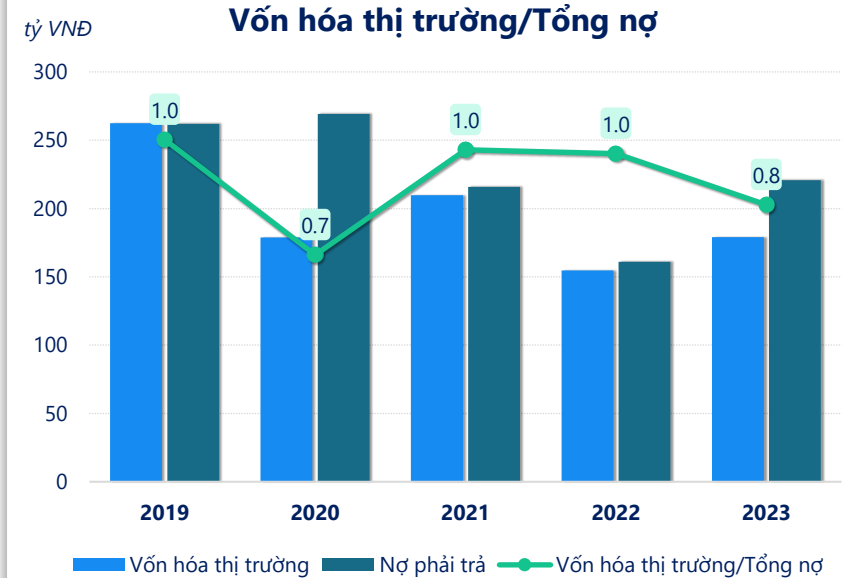
# CTCP Thiết bị Phụ Tùng Sài Gòn (HSX: SMA)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>456</b>	<b>390</b>	<b>16.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>107</b>	<b>15.3</b>	<b>599%</b>
Tiền và tương đương tiền	18.1	3.25	459%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	86.4	8.53	913%
Hàng tồn kho	1.46	1.72	-15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.07	1.82	-41.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>349</b>	<b>375</b>	<b>-6.8%</b>
Phải thu dài hạn	0	0.02	-100%
Tài sản cố định	347	371	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.09	3.08	-32.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>221</b>	<b>161</b>	<b>37.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>10.8</b>	<b>81.4</b>	<b>-86.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	69.1	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.92	0.59	55.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>79.6</b>	<b>164%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	210	79.5	164%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>235</b>	<b>229</b>	<b>2.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>235</b>	<b>229</b>	<b>2.7%</b>
Vốn điều lệ	204	204	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>127</b>	<b>73.7</b>	<b>81.7</b>	<b>84.8</b>	<b>76.3</b>
Giá vốn hàng bán	90.6	44.0	43.3	39.0	38.2
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>35.9</b>	<b>29.7</b>	<b>38.4</b>	<b>45.7</b>	<b>38.1</b>
Doanh thu HĐTC	0.17	0.10	0.00	0.03	3.12
Chi phí TC	18.4	16.5	14.7	12.3	22.6
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>18.1</b>	<b>16.3</b>	<b>14.6</b>	<b>13.2</b>	<b>23.1</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.26	0.14	0.02	0
Chi phí QLDN	0.37	1.08	1.71	2.10	2.79
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>17.3</b>	<b>12.0</b>	<b>21.9</b>	<b>31.3</b>	<b>15.9</b>
Lợi nhuận khác	0.94	-49.7	0.00	1.24	0.05
<b>LN trước thuế</b>	<b>18.2</b>	<b>-37.8</b>	<b>21.9</b>	<b>32.6</b>	<b>15.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>14.5</b>	<b>-37.8</b>	<b>21.9</b>	<b>29.4</b>	<b>12.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>14.5</b>	<b>-37.8</b>	<b>21.9</b>	<b>29.4</b>	<b>12.0</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.4	32.8	40.1	7.91	27.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.16	-4.86	-1.19	-0.03	-73.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.4	-31.1	-39.3	-6.99	61.4
Tiền đầu kỳ	13.7	5.87	2.70	2.35	3.25
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-7.82</b>	<b>-3.17</b>	<b>-0.35</b>	<b>0.89</b>	<b>14.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	5.87	2.70	2.35	3.25	18.1